

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp thuốc theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp thuốc năm 2025 lần 6;
2. Phạm vi cung cấp: chi tiết theo phụ lục đính kèm.
3. Thời gian cung cấp hàng hóa, dịch vụ: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
5. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh
Cơ sở 1: 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh;
Cơ sở 2: 201 Nguyễn Chí Thanh, phường 12, quận 5, TP. Hồ Chí Minh;
Cơ sở 3: 221B Hoàng Văn Thụ, phường 8, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 12 tháng.
7. Yêu cầu về giá chào: giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của bên mời thầu.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: trước 16 giờ, ngày 20/06/2025.
9. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi;
9. Quy định về tiếp nhận hồ sơ chào giá:
 - Gửi báo giá online qua website: <https://www.bvdaihoc.com.vn/Home/ViewList/31>;
 - Gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Khoa Dược, Lầu 4, Khu A, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Người liên hệ: DS. Nguyễn Trần Bảo Trâm. Số điện thoại: (028) 3952.5955

10. Yêu cầu khác:

Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:

- + Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
- + Thông báo trúng thầu hoặc hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực đối với các mặt hàng đã trúng thầu tại các cơ sở y tế (bắt buộc);



+ Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (giấy phép lưu hành sản phẩm/giấy phép nhập khẩu và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Đơn vị Quản lý Đấu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT, KD (B17-295-ntbtram) (02).



Đặng Nguyễn Đoàn Trang

Handwritten notes and signatures at the bottom right corner.

PHỤ LỤC. DANH MỤC HÀNG HÓA MỜI CHÀO GIÁ
(Đính kèm Công văn số 2660/BVĐHYD-KD ngày 09 tháng 6 năm 2025)

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Abirateron Acetat	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	360
2	Acarbose	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	1.500
3	Acetylcystein	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	64.000
4	Acetylcystein	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	81.160
5	Aciclovir	1/2/3/4/5/BDG	3% 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	100
6	Aciclovir	1/2/3/4/5/BDG	5% 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	65
7	Acid (RS) -3-methyl-2-oxovaleric (alpha-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci + Acid 4-methyl-2-oxovaleric (alpha-ketoanalogue to leucin), muối calci + Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (alpha-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci + Acid 3-methyl-2-oxobutyric (alpha-ketoanalogue to valin), muối calci + Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (alpha-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci + L-Lysine acetate + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Histidine + L-Tyrosine	1/2/3/4/5/BDG	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg + 23mg + 38mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	467.390
8	Acid amin	1/2/3/4/5/BDG	10% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	3.600
9	Acid amin	1/2/3/4/5/BDG	5% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	3.835
10	Acid amin	1/2/3/4/5/BDG	5% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	7.000
11	Adapalen	1/2/3/4/5/BDG	0.1% 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	85
12	Afatinib	1/2/3/4/5/BDG	40mg	Uống	Viên	Viên	620
13	Al hydroxyd+Mg hydroxyd	1/2/3/4/5/BDG	400mg + 400mg		Viên	Viên	3.430
14	Al hydroxyd+Mg hydroxyd+Simethicon	1/2/3/4/5/BDG	300mg + 150mg + 40mg		Viên	Viên	58.870
15	Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Asparagine + Cysteine + Ornithine	1/2/3/4/5/BDG	(4.15g + 4.4g + 1.25g + 2.85g + 3.15g + 2.35g + 4.4g + 6.8g + 3.755g + 0.6g + 0.8g + 3.55g + 1.85g + 2.3g + 0.75g + 0.35g + 5.3g + 0.24g + 0.295g + 0.65g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.610
16	Alendronic acid + Vitamin D3	1/2/3/4/5/BDG	70mg + 2800IU	Uống	Viên	Viên	2.130
17	Alendronic Acid+Colecalciferol (Vit D3)	1/2/3/4/5/BDG	70mg + 5600IU	Uống	Viên	Viên	2.030
18	Alginat Natri + Bicarbonat Natri + Carbonat calci	1/2/3/4/5/BDG	500mg + 213mg + 325mg; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	6.000

22

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
19	Alginate Natri + Bicarbonat Natri + Carbonat calci	1/2/3/4/5/BDG	500mg + 267mg + 160mg; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	20.000
20	Almagate	1/2/3/4/5/BDG	1.5g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ gói	3.100
21	Alverin citrat + Simethicon	1/2/3/4/5/BDG	60mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	8.000
22	Amitriptylin HCl	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	2600
23	Amitriptylin HCl	1/2/3/4/5/BDG	25mg	Uống	Viên	Viên	10.400
24	Amlodipin	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	52.000
25	Amlodipin + Bisoprolol	1/2/3/4/5/BDG	5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	5.000
26	Amlodipin + Lisinopril	1/2/3/4/5/BDG	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	10.000
27	Amlodipin+Atorvastatin	1/2/3/4/5/BDG	5mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	52.730
28	Amlodipin+Losartan K	1/2/3/4/5/BDG	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	6.200
29	Amlodipin+Valsartan	1/2/3/4/5/BDG	10mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	34.030
30	Amlodipin+Valsartan+Hydrochlorothiazid	1/2/3/4/5/BDG	5mg + 160mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	54.680
31	Amoxicilin + Acid clavulanic	1/2/3/4/5/BDG	1000mg + 200mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.300
32	Amoxicilin + Acid clavulanic	1/2/3/4/5/BDG	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	10.000
33	Amoxicilin + Acid clavulanic	1/2/3/4/5/BDG	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	13.190
34	Amphotericin B	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	250
35	Ampicillin + Sulbactam	1/2/3/4/5/BDG	1g + 500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	3.000
36	Antithymocyte Globulin (ngựa)	1/2/3/4/5/BDG	250mg/5ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	12
37	Atosiban	1/2/3/4/5/BDG	7.5mg/1ml x 5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	150
38	Atracurium besylat	1/2/3/4/5/BDG	25mg/2.5ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi	17.000
39	Atropin sulfat	1/2/3/4/5/BDG	0.25mg/ml x 1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	49.600
40	Azithromycin	1/2/3/4/5/BDG	200mg/5ml x 15ml	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	60
41	Azithromycin	1/2/3/4/5/BDG	250mg	Uống	Viên	Viên	3.000
42	Azithromycin	1/2/3/4/5/BDG	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống /Túi/ Gói	300
43	Azithromycin	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	2.510
44	Bacillus Clausii	1/2/3/4/5/BDG	4,000,000,000bà o từ/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	6.380
45	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	1/2/3/4/5/BDG	2 tỷ bào tử	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ túi	179.070
46	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	1/2/3/4/5/BDG	2 tỷ bào tử	Uống	Viên	Viên	120.000
47	Betahistin dihydrochlorid	1/2/3/4/5/BDG	16mg	Uống	Viên	Viên	100.000
48	Betahistin dihydrochlorid	1/2/3/4/5/BDG	24mg	Uống	Viên	Viên	51.260
49	Bevacizumab	1/2/3/4/5/BDG	100mg/4ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	3.960
50	Bimatoprost	1/2/3/4/5/BDG	0.3mg/3ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	50
51	Bismuth trioxid	1/2/3/4/5/BDG	120mg	Uống	Viên	Viên	3.000

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
52	Bisoprolol fumarat	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	182.800
53	Bortezomib	1/2/3/4/5/BDG	3.5mg	Tiêm/ tiêm truyền	Bột pha tiêm	Lọ	60
54	Bromfenac Natri hydrat	1/2/3/4/5/BDG	0.1%/ x 5ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	640
55	Budesonide + Formoterol Fumarate Dihydrate	1/2/3/4/5/BDG	(160mcg + 4.5mcg)/1Liều x 120Liều	Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/ lọ/ ống	810
56	Ca Gluconat + Cholecalciferol (Vit D3)	1/2/3/4/5/BDG	500mg + 200UI	Uống	Viên	Viên	500
57	Ca Polystyren Sulfonat	1/2/3/4/5/BDG	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói	9.860
58	Calcipotriol	1/2/3/4/5/BDG	50mcg/1g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống/ tuýp	16
59	Calcipotriol+Betamethason	1/2/3/4/5/BDG	(50mcg + 0.5mg)/1g x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ tuýp	180
60	Calcitriol	1/2/3/4/5/BDG	0.25mcg	Uống	Viên	Viên	40.120
61	Calcium chlorid dihydrat + kali clorid + natri clorid + natri lactat	1/2/3/4/5/BDG	0.1g + 0.15g + 3g + 1.55g/ 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	24.000
62	Calcium Gluconate	1/2/3/4/5/BDG	10% 10ml (95.5mg/ml x 10ml)	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.680
63	Carbamazepin	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	5.860
64	Carbomer	1/2/3/4/5/BDG	0.2% x 10g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/Lọ	390
65	Carvedilol	1/2/3/4/5/BDG	12.5mg	Uống	Viên	Viên	36.650
66	Carvedilol	1/2/3/4/5/BDG	6.25mg	Uống	Viên	Viên	28.000
67	Cefalexin	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	320
68	Cefditoren	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	6.130
69	Cefixim	1/2/3/4/5/BDG	250mg	Uống	Viên	Viên	38.700
70	Cefoperazon + Sulbactam	1/2/3/4/5/BDG	1g + 500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	20.000
71	Cetirizin dihydrochlorid	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000
72	Cetirizin dihydrochlorid	1/2/3/4/5/BDG	1mg/1ml x 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	18
73	Ciclosporin	1/2/3/4/5/BDG	50mg/1ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	55
74	Ciclosporin (nhỏ mắt)	1/2/3/4/5/BDG	0.05%/ x 0.4ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	2.020
75	Cilostazol	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	22.150
76	Cilostazol	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	10.530
77	Ciprofloxacin (nhỏ tai)	1/2/3/4/5/BDG	2mg/1ml x 0.25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/ lọ/ ống	1.140
78	Citalopram	1/2/3/4/5/BDG	20mg	Uống	Viên	Viên	11.680
79	Clarithromycin	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	2.200
80	Clobetasol propionat	1/2/3/4/5/BDG	0.05% 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	210
81	Colchicin	1/2/3/4/5/BDG	0.6mg	Uống	Viên	Viên	4.800
82	Cyclophosphamid	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.145
83	Dabigatran etexilat	1/2/3/4/5/BDG	75mg	Uống	Viên	Viên	4.000
84	Dapagliflozin	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	37.370
85	Daptomycin	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	130

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
86	Dầu đậu nành tinh chế + glycerin + phospholipid từ trứng	1/2/3/4/5/BDG	(25g + 6.25g + 1.5g)/250 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.000
87	Dầu đậu nành tinh chế + Triglycerid mạch trung bình	1/2/3/4/5/BDG	(5g + 5g)/100ml x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	200
88	Deferipron	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000
89	Degarelix	1/2/3/4/5/BDG	120mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	40
90	Desloratadin	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000
91	Desmopressin	1/2/3/4/5/BDG	60mcg	Uống	Viên hòa tan nhẹ	Viên	8.120
92	Dexamethasone + Neomycin sulphate + Polymycin B sulphate	1/2/3/4/5/BDG	10mg + 35mg + 100,000IU / 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	90
93	Dextromethorphan HBr	1/2/3/4/5/BDG	15mg	Uống	Viên	Viên	2.000
94	Dextrose Hydrous + Sodium Chloride + Sodium Lactate + Calcium Chloride + Magnesium Chloride	1/2/3/4/5/BDG	(2.5g + 538mg + 448mg + 18.3mg + 5.08mg)/100ml x 2Lít	Thăm phân	Dung dịch thăm phân phức tạp	Chai/ lọ/ ống/ túi	8.230
95	Diclofenac natri	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	29.220
96	Diclofenac natri	1/2/3/4/5/BDG	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	1.790
97	Diltiazem HCl	1/2/3/4/5/BDG	30mg	Uống	Viên	Viên	46.830
98	Diosmectit	1/2/3/4/5/BDG	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	20.800
99	Diosmin+Hesperidin	1/2/3/4/5/BDG	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	70.060
100	Diquafosol Na	1/2/3/4/5/BDG	3% / x 5ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	90
101	Donepezil HCl	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	14.800
102	Donepezil HCl	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	31.070
103	Doxazosin	1/2/3/4/5/BDG	2mg	Uống	Viên	Viên	4.250
104	Doxorubicin HCl	1/2/3/4/5/BDG	10mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4.000
105	Durvalumab	1/2/3/4/5/BDG	120mg/2.4ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	72
106	Empagliflozin+Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	12.5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	600
107	Enzalutamid	1/2/3/4/5/BDG	40mg	Uống	Viên	Viên	7.280
108	Epoetin Beta	1/2/3/4/5/BDG	2000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Xylanh/ bơm tiêm	2.710
109	Epoetin Beta	1/2/3/4/5/BDG	4000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Xylanh/ bơm tiêm	5.000
110	Eribulin mesylat	1/2/3/4/5/BDG	1mg/2ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	96
111	Erlotinib	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	1.040
112	Erythromycin	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	590
113	Erythromycin+Tretinoin (dùng ngoài)	1/2/3/4/5/BDG	(4% + 0.025%)/ x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/ tuýp	24
114	Esomeprazol	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói	1.460
115	Estriol+Lactobacillus Acidophilus	1/2/3/4/5/BDG	0.03mg + 100000000CFU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	150
116	Etoposid	1/2/3/4/5/BDG	100mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	400
117	Ezetimib	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	11.990

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
118	Fe (dạng Fe sulfat) + Vit B9	1/2/3/4/5/BDG	50mg + 0.35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	117.560
119	Fe (dạng Fe sulfat) + Vit B9	1/2/3/4/5/BDG	50mg + 0.35mg	Uống	Viên	Viên	242.890
120	Fe Gluconat + Zn Gluconat + Mn Gluconat + Cu Gluconat + Cr Clorid + Na Molybdat + Na Selenit + Na Fluorid + K Iodid	1/2/3/4/5/BDG	(7988.2mcg + 69700mcg + 445.69mcg + 2142.4mcg + 30.45mcg + 42.93mcg + 153.32mcg + 2099.5mcg + 170.06mcg)/10 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	2.430
121	Fe protein succinylat	1/2/3/4/5/BDG	800mg/15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	1.640
122	Fentanyl	1/2/3/4/5/BDG	50mcg/ml 2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	81.200
123	Fenticonazol Nitrat	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	200
124	Fexofenadin HCl	1/2/3/4/5/BDG	180mg	Uống	Viên	Viên	2.100
125	Fluorouracil (5-FU)	1/2/3/4/5/BDG	1g/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	2.160
126	Flurbiprofen	1/2/3/4/5/BDG	8.75mg	Uống	Viên	Viên	300
127	Fluticason Furoat	1/2/3/4/5/BDG	27.5mcg/1Liều x 120Liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ lọ/ ống	570
128	Folinic acid	1/2/3/4/5/BDG	100mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	2.040
129	Folinic acid	1/2/3/4/5/BDG	15mg	Uống	Viên	Viên	2.000
130	Fosfomycin (dưới dạng Fosfomycin Ca Hydrat)	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	4.000
131	Fosfomycin (dưới dạng Fosfomycin Na)	1/2/3/4/5/BDG	1g	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi	3.530
132	Fosfomycin (dưới dạng Fosfomycin Na)	1/2/3/4/5/BDG	2g	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi	1.000
133	Fosfomycin Na	1/2/3/4/5/BDG	4g	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi	200
134	Gadobenidic acid	1/2/3/4/5/BDG	334mg (0.5M)/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc Tiêm	Chai/ lọ/ ống	5.000
135	Gadobutrol	1/2/3/4/5/BDG	1mmol/1ml x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Xylanh/ bơm tiêm	4.230
136	Gadoteric Acid	1/2/3/4/5/BDG	5mmol/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Xylanh/ bơm tiêm	6.120
137	Galantamin HBr	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	24.010
138	Ginkgo Biloba	1/2/3/4/5/BDG	120mg	Uống	Viên	Viên	2.720
139	Ginkgo biloba	1/2/3/4/5/BDG	40mg	Uống	Viên	Viên	7.000
140	Glimepirid	1/2/3/4/5/BDG	4mg	Uống	Viên	Viên	2.200
141	Glucagon	1/2/3/4/5/BDG	1mg (đơn vị quốc tế, IU) dưới dạng hydrochloride	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Hộp	70
142	Glucose	1/2/3/4/5/BDG	20% x 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	570
143	Glucose	1/2/3/4/5/BDG	30% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	4.900

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
144	Glucose khan + Natri Clorid + Natri citrat + Kali Clorid	1/2/3/4/5/BDG	2700mg + 520mg + 580mg + 300mg/4.1g; độ thẩm thấu 245mmol/l	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	1.800
145	Glycerin	1/2/3/4/5/BDG	59.53g/100ml 3ml	Bơm hậu môn	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/ lọ/ ống	740
146	Golimumab	1/2/3/4/5/BDG	50mg/4ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	190
147	Goserelin	1/2/3/4/5/BDG	10.8mg	Tiêm	Thuốc implant (đặt dưới da)	Xylanh/ bơm tiêm	80
148	Granisetron	1/2/3/4/5/BDG	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	1.480
149	Human albumin	1/2/3/4/5/BDG	20% 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	5.000
150	Human albumin	1/2/3/4/5/BDG	25% 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	3.000
151	Human anti D immunoglobulin	1/2/3/4/5/BDG	1.500IU	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	12
152	Huyết thanh kháng đại	1/2/3/4/5/BDG	1000IU	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	50
153	Huyết thanh kháng độc tố uốn vấn	1/2/3/4/5/BDG	1500IU	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.300
154	Hydrochlorothiazid	1/2/3/4/5/BDG	25mg	Uống	Viên	Viên	1.000
155	Hydrocortison	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	11.580
156	Hydrocortison	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	21.810
157	Hydrocortison acetat	1/2/3/4/5/BDG	1% 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50
158	Ibuprofen	1/2/3/4/5/BDG	400mg	Uống	Viên	Viên	3.340
159	Immune globulin kháng viêm gan B có nguồn gốc từ người	1/2/3/4/5/BDG	2500IU	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	60
160	Immunoglobulin	1/2/3/4/5/BDG	2.5g/25ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.140
161	Immunoglobulin	1/2/3/4/5/BDG	2.5g/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.700
162	Indacaterol+Glycopyrronium	1/2/3/4/5/BDG	110mcg + 50mcg	Hít	Viên	Viên	50
163	Indapamid	1/2/3/4/5/BDG	1.5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	24.530
164	Insulin aspart - Insulin analog tác dụng nhanh	1/2/3/4/5/BDG	100U/1ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	1.020
165	Insulin Aspart Kết Tinh Với Protamin 70% + Insulin Aspart Hòa Tan 30% - Insulin analog Trộn, Hỗn Hợp	1/2/3/4/5/BDG	100IU/1ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	17.310
166	Insulin Detemir (rDNA)	1/2/3/4/5/BDG	300 U/3 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bút tiêm	80
167	Insulin glargin - Insulin analog tác dụng kéo dài + Lixisenatide	1/2/3/4/5/BDG	(100U + 50mcg)/1ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	140
168	Insulin lispro - Insulin analog tác dụng nhanh	1/2/3/4/5/BDG	100U/1ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	190

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
169	Insulin người, rADN	1/2/3/4/5/BDG	100IU/ml x 10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.120
170	Insulin người, rADN (Insulin isophan (NPH) 70% + insulin hòa tan 30%)	1/2/3/4/5/BDG	100IU/ml x 10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	560
171	Iobitridol	1/2/3/4/5/BDG	658.1mg/1ml (Iodine 300mg/ml) x 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	1.500
172	Iobitridol	1/2/3/4/5/BDG	767.8mg/1ml (Iodine 350mg/ml) x 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	1.000
173	Iodixanol	1/2/3/4/5/BDG	652mg/1ml (Iodine 320mg/ml) x 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	390
174	Iopamidol	1/2/3/4/5/BDG	612.4mg/ml (Iodine 300mg/ml) x 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	13.500
175	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	1/2/3/4/5/BDG	150mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	1.400
176	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	1/2/3/4/5/BDG	300mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên	600
177	Irinotecan hydroclorid trihydrate	1/2/3/4/5/BDG	100mg/5ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Lọ	360
178	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	1/2/3/4/5/BDG	10% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.700
179	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	1/2/3/4/5/BDG	10% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.610
180	Isosorbid dinitrat	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000
181	Isotretinoin	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	400

nh

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
182	Itraconazol	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	1.430
183	Kali chlorid	1/2/3/4/5/BDG	14.9% 10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	8.000
184	Kali chlorid	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000
185	Kali Clorid	1/2/3/4/5/BDG	500mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	2.000
186	KCl + Ca clorid dihydrat + Na lactat + NaCl + Dextrose monohydrat	1/2/3/4/5/BDG	(0.15g + 0.1g + 1.55g + 3g + 25g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	7.500
187	Ketoprofen	1/2/3/4/5/BDG	2.5%/ x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống/ tuýp	4.000
188	Ketoprofen	1/2/3/4/5/BDG	30mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Miếng dán	610
189	Lactobacillus acidophilus	1/2/3/4/5/BDG	≥ 1tỷ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	15.000
190	L-Alanine + L-Arginine + Glycine + L-Histidine + L- Isoleucine + L-Leucine + L- Lysine + L-Methionine + L- Phenylalanine + L-Proline + L- Serine + L-Threonine + L- Tryptophan + L-Valine + L- cystein	1/2/3/4/5/BDG	(1.16g + 2.68g + 1.46g + 0.7g + 2.6g + 3.27g + 1.72g + 0.28g + 0.22g + 1.43g + 0.56g + 1.1g + 0.18g + 2.52g + 0.13g)/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	10.050
191	L-Alanine + L-Arginine + L- aspartic acid + Glycine + L- Histidine + L-Isoleucine + L- Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L- Phenylalanine + L-Proline + L- Serine + L-Threonine + L- Tryptophan + L-Tyrosine + L- Valine	1/2/3/4/5/BDG	(0.84g + 1.537g + 0.02g + 0.54g + 0.31g + 0.92g + 0.945g + 0.395g + 0.044g + 0.03g + 0.53g + 0.26g + 0.214g + 0.07g + 0.04g + 0.89g)/100ml x 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.530
192	L-Alanine + L-Arginine + L- aspartic acid + L-Glutamic acid + Glycine + L-Histidine + L-Isoleucine + L-Leucine + L- Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Proline + L-Serine + L-Threonine + L- Tryptophan + L-Tyrosine + L- Valine + L-cystein	1/2/3/4/5/BDG	(4g + 5.25g + 0.5g + 0.5g + 2.95g + 2.5g + 4g + 7g + 7.4g + 1.95g + 3.5g + 2.5g + 1.5g + 2.85g + 1g + 0.25g + 4g + 0.5g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	6.000
193	Lamotrigin	1/2/3/4/5/BDG	25mg	Uống	Viên	Viên	4.700
194	Lamotrigin	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	15.000
195	L-Arginine HCl + Glycine + L-Histidine HCl hydrat + L- Isoleucine + L-Leucine + L- Lysine HCl + L-Methionine + L-Phenylalanine + L- Threonine + L-Tryptophan + L-Valine + Xylitol	1/2/3/4/5/BDG	(1.125g + 1.425g + 0.55g + 0.75g + 1.7g + 3.075g + 1g + 1.2g + 0.75g + 0.25g + 0.825g + 12.5g)/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	4.040
196	L-Arginine HCl + Glycine + L-Histidine HCl hydrat + L- Isoleucine + L-Leucine + L- Lysine HCl + L-Methionine + L-Phenylalanine + L- Threonine + L-Tryptophan + L-Valine + Xylitol	1/2/3/4/5/BDG	(2.25g + 2.85g + 1.1g + 1.5g + 3.4g + 6.15g + 2g + 2.4g + 1.5g + 0.5g + 1.65g + 25g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.240

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
197	L-Cystine+Vitamin B6	1/2/3/4/5/BDG	500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	280
198	Lenvatinib	1/2/3/4/5/BDG	4mg	Uống	Viên	Viên	3.880
199	Letrozol	1/2/3/4/5/BDG	2.5mg	Uống	Viên	Viên	9.610
200	Levetiracetam	1/2/3/4/5/BDG	250mg	Uống	Viên	Viên	25.690
201	Levocetirizin dihydroclorid	1/2/3/4/5/BDG	0.5mg/1ml x 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống/ gói	6.340
202	Levodopa + Benserazid	1/2/3/4/5/BDG	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	51.300
203	Levodopa + Carbidopa	1/2/3/4/5/BDG	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	272.000
204	Levofloxacin	1/2/3/4/5/BDG	750mg/150ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	4.610
205	Lidocain HCl	1/2/3/4/5/BDG	2%/ x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	14.410
206	Linagliptin + Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	2.5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	12.700
207	Linagliptin + Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	2.5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	12.360
208	Linagliptin + Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	2.5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	20.700
209	Linezolid	1/2/3/4/5/BDG	400mg/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	512
210	Liraglutide	1/2/3/4/5/BDG	6mg/1ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm	30
211	L-Isoleucine, L-Leucine, L- Lysine, L-Methionine, L- Cysteine, L-Phenylalanine, L- Threonine, L-Tryptophan, L- Valine, L-Arginine, L- Histidine, Glycine, L-Alanine, L-Proline, L-Serine (acid amin cho suy gan)	1/2/3/4/5/BDG	8%, 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	6.500
212	L-ornithin- L-Aspartat	1/2/3/4/5/BDG	5g/ 10ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.560
213	Losartan Kali	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	14.000
214	Loteprednol etabonat	1/2/3/4/5/BDG	0.5% (5mg/ml) 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	60
215	Macrogol 4000 + Na sulfat + Na bicarbonat + NaCl + KCl	1/2/3/4/5/BDG	64g + 5.7g + 1.68g + 1.46g + 0.75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	30.000
216	Magnesium gluconat + calcium glycerophosphat	1/2/3/4/5/BDG	0.426g + 0.456g; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	62.500
217	Mebeverin HCl	1/2/3/4/5/BDG	135mg	Uống	Viên	Viên	3.890
218	Medium-chain triglycerides; Soya-bean oil, refined; Omega- 3-acid triglycerides	1/2/3/4/5/BDG	10g/100ml; 8g/100ml; 2g/100ml; x 250ml	Nhũ dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	8.000
219	Meloxicam	1/2/3/4/5/BDG	15mg	Uống	Viên	Viên	2.900
220	Meloxicam	1/2/3/4/5/BDG	15mg/1.5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1.470
221	Meloxicam	1/2/3/4/5/BDG	7.5mg	Uống	Viên	Viên	1.080
222	Mepivacain HCl	1/2/3/4/5/BDG	3% 1.8ml	Tiêm (trong nha khoa)	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống/ túi	4.000
223	Meropenem	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	9.300
224	Mesalazin	1/2/3/4/5/BDG	1g	Đặt hậu môn/ trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	10.540

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
225	Mesalazin	1/2/3/4/5/BDG	1g/100ml	Bơm hậu môn/ Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/ lọ/ ống	80
226	Mesalazin	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	179.640
227	Mesna	1/2/3/4/5/BDG	400mg/4ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.500
228	Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.720
229	Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	94.400
230	Methoxy Polyethylene Glycol- Epoetin Beta	1/2/3/4/5/BDG	30mcg/0.3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Xylanh/ bơm tiêm	1.760
231	Methylergometrine maleate	1/2/3/4/5/BDG	200mcg	Uống	Viên	Viên	300
232	Metoprolol succinat	1/2/3/4/5/BDG	47.5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	113.370
233	Micafungin	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	370
234	Miconazol nitrat	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	200
235	Montelukast	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	21.660
236	Morphin HCl	1/2/3/4/5/BDG	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000
237	Morphin sulfat (5H ₂ O)	1/2/3/4/5/BDG	10mg/ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	6.370
238	Mosaprid citrat	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	8.000
239	Moxifloxacin	1/2/3/4/5/BDG	400mg	Uống	Viên	Viên	1.800
240	Moxifloxacin	1/2/3/4/5/BDG	5mg/ml (0.5%) 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	100
241	Mupirocin	1/2/3/4/5/BDG	2% 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	550
242	Mycophenolic acid (dạng Mycophenolate Natri)	1/2/3/4/5/BDG	180mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	102.490
243	Mycophenolic acid (dạng Mycophenolate Natri)	1/2/3/4/5/BDG	360mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	69.900
244	NaCl+Calcium Chloride+Magne Clorid+Glucose+Na bicarbonat	1/2/3/4/5/BDG	(29.81g + 1.1g + 0.51g + 5g + 15.96g)/5000ml	Thâm phân	Dung dịch thâm phân phức mạc	Hộp	7.150
245	Naproxen	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	720
246	Natamycin	1/2/3/4/5/BDG	5% 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	10
247	Natri bicarbonat	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	16.000
248	Natri chlorid + kali chlorid + magnesi chlorid hexahydrat + calci chlorid dihydrat + natri acetate trihydrat + L-malic acid	1/2/3/4/5/BDG	3.3995g + 0.1492g + 0.10165g + 0.18375g + 1.633g + 0.3355g/500ml; 1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	12.000

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
249	Natri chlorid + kali chlorid + magnesi chlorid hexahydrat + calci chlorid dihydrat + natri acetate trihydrat + L-malic acid	1/2/3/4/5/BDG	3.3995g + 0.1492g + 0.10165g + 0.18375g + 1.633g + 0.3355g/500ml; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	16.850
250	Natri clorid	1/2/3/4/5/BDG	0.9% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ (nắp không hàn kín)	24.000
251	Natri clorid	1/2/3/4/5/BDG	0.9% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ (chai 2 cổng thể tích ≥ 700ml để pha thuốc hóa trị ung thư)	30.000
252	Natri clorid	1/2/3/4/5/BDG	0.9% 50ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/ lọ	200
253	Natri Dexamethason Metasulfobenzoat + Neomycin Sulfat + Polymycin B Sulfat	1/2/3/4/5/BDG	(100mg + 650000IU + 1000000IU)/100 ml x 10.5ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/ lọ/ ống	30
254	Neostigmin metylsulfat	1/2/3/4/5/BDG	0.5mg/ml x 1ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	32.520
255	Nimodipin	1/2/3/4/5/BDG	10mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	350
256	Nivolumab	1/2/3/4/5/BDG	100mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	250
257	Norfloxacin	1/2/3/4/5/BDG	400mg	Uống	Viên	Viên	400
258	Nước cất pha tiêm	1/2/3/4/5/BDG	5ml	Tiêm	Nước cất pha tiêm	Chai/ lọ/ ống	124.520
259	Octreotid	1/2/3/4/5/BDG	0.1mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	3.120
260	Ofloxacin	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	2.000
261	Olanzapin	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	12.000
262	Ondansetron	1/2/3/4/5/BDG	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	990
263	Ondansetron	1/2/3/4/5/BDG	8mg	Uống	Viên	Viên	56.000
264	Oseltamivir	1/2/3/4/5/BDG	75mg	Uống	Viên	Viên	1.500
265	Paclitaxel	1/2/3/4/5/BDG	150mg/25ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	46
266	Paclitaxel	1/2/3/4/5/BDG	260mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	300
267	Pancreatin	1/2/3/4/5/BDG	300mg	Uống	Viên	Viên	39.100
268	Paracetamol	1/2/3/4/5/BDG	325mg	Uống	Viên	Viên	1.660
269	Paracetamol+Codein Phosphat	1/2/3/4/5/BDG	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	Viên	13.720
270	Paroxetin	1/2/3/4/5/BDG	20mg	Uống	Viên	Viên	30.000
271	Pemetrexed	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	220
272	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	1/2/3/4/5/BDG	215.2mg/ml 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	4.700
273	Perindopril Arginin	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	1.520
274	Perindopril Arginin+Amlodipin	1/2/3/4/5/BDG	10mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	5.870
275	Perindopril Arginin+Amlodipin	1/2/3/4/5/BDG	7mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	1.830

nh

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
276	Pethidin HCl	1/2/3/4/5/BDG	100mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	620
277	Pilocarpin HCl	1/2/3/4/5/BDG	2% 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	20
278	Piracetam	1/2/3/4/5/BDG	400mg	Uống	Viên	Viên	900
279	Pitavastatin	1/2/3/4/5/BDG	2mg	Uống	Viên	Viên	810
280	Polyethylen Glycol+Propylen Glycol	1/2/3/4/5/BDG	(0.4% + 0.3%)/ x 15ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	1.270
281	Polyethylen Glycol+Propylen Glycol	1/2/3/4/5/BDG	(0.4% + 0.3%)/ x 5ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	740
282	Posaconazol	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	1.080
283	Povidon Iod	1/2/3/4/5/BDG	10% 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	200
284	Pramipexol dihydrochlorid monohydrat	1/2/3/4/5/BDG	0.375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	17.800
285	Pramipexol dihydrochlorid monohydrat	1/2/3/4/5/BDG	0.75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000
286	Prasugrel	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	170
287	Pregabalin	1/2/3/4/5/BDG	75mg	Uống	Viên	Viên	160.250
288	Proparacain HCl	1/2/3/4/5/BDG	0.5% 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	30
289	Prostaglandin E1 (Alprostadil)	1/2/3/4/5/BDG	500mcg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	15
290	Pyridostigmin bromid	1/2/3/4/5/BDG	60mg	Uống	Viên	Viên	40.000
291	Quetiapin	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	22.500
292	Quetiapin	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	28.340
293	Racecadotril	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	480
294	Ramucirumab	1/2/3/4/5/BDG	100mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	70
295	Ramucirumab	1/2/3/4/5/BDG	500mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	20
296	Ranibizumab	1/2/3/4/5/BDG	2.3mg/0.23ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	36
297	Retinol (Vit A) + Vitamin D2 + Vit E + Vit B1 + Vit B2 + Vit B6 + Vit B5 + Vit PP + Vit C	1/2/3/4/5/BDG	(1500IU + 150IU + 1mg + 1mg + 0.75mg + 1mg + 2mg + 5mg + 25mg)/1ml x 20ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ/ ống	100
298	Rituximab	1/2/3/4/5/BDG	1400mg/11.7ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	32
299	Rocuronium bromid	1/2/3/4/5/BDG	10mg/ml 5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	26.500
300	Rosuvastatin	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	9.340
301	Rotundin	1/2/3/4/5/BDG	30mg	Uống	Viên	Viên	35.900
302	Rotundin	1/2/3/4/5/BDG	60mg	Uống	Viên	Viên	19.700
303	Rupatadine	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	16.620
304	Rutin+Vitamin C	1/2/3/4/5/BDG	500mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	930
305	Saccharomyces boulardii	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ túi/ gói	20.000
306	Saccharomyces Boulardii	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	32.520

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
307	Saccharomyces Boulardii	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói	8.190
308	Salbutamol	1/2/3/4/5/BDG	2.5mg/2.5ml	Hít	Dung dịch khí dung	Ống	4.010
309	Salbutamol	1/2/3/4/5/BDG	5mg/2.5ml	Hít	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Chai/ lọ/ ống	26.130
310	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	1/2/3/4/5/BDG	30mg/g + 0.64mg/g 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	20
311	Salmeterol + Fluticason propionat	1/2/3/4/5/BDG	(25mcg + 250mcg)/ liều x 120 liều	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình xịt	350
312	Salmeterol+Fluticason Propionat (xịt họng)	1/2/3/4/5/BDG	(25mcg + 50mcg)/1Liều x 120Liều	Xịt họng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/ lọ/ ống	80
313	Saxagliptin	1/2/3/4/5/BDG	2.5mg	Uống	Viên	Viên	6.300
314	Saxagliptin	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên	Viên	21.030
315	Silymarin	1/2/3/4/5/BDG	150mg	Uống	Viên	Viên	27.000
316	Sofosbuvir + Velpatasvir	1/2/3/4/5/BDG	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	2.200
317	Somatropin	1/2/3/4/5/BDG	5mg/1.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Xylanh/ bơm tiêm	15
318	Sorbitol	1/2/3/4/5/BDG	3.3% 1000ml	rửa (vô khuẩn)	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/ lọ/ ống/ túi	160
319	Sorbitol	1/2/3/4/5/BDG	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.200
320	Spironolacton	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	20.000
321	Sulbutiamin	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	200
322	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	1/2/3/4/5/BDG	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	11.090
323	Sulfasalazin	1/2/3/4/5/BDG	500mg	Uống	Viên	Viên	51.520
324	Sultamicillin	1/2/3/4/5/BDG	375mg	Uống	Viên	Viên	5.000
325	Sultamicillin	1/2/3/4/5/BDG	375mg	Uống	Viên	Viên	3.500
326	Tacrolimus	1/2/3/4/5/BDG	1mg	Uống	Viên	Viên	65.235
327	Tacrolimus	1/2/3/4/5/BDG	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	19.230
328	Tegafur+Gimeracil+Oteracil K	1/2/3/4/5/BDG	25mg + 7.25mg + 24.5mg	Uống	Viên	Viên	10.690
329	Teicoplanin	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	200
330	Telmisartan + Amlodipin	1/2/3/4/5/BDG	40mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	27.500
331	Telmisartan + Amlodipin	1/2/3/4/5/BDG	80mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	29.300
332	Temozolomid	1/2/3/4/5/BDG	100mg	Uống	Viên	Viên	230
333	Temozolomid	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	280
334	Tenofovir alafenamid	1/2/3/4/5/BDG	25mg	Uống	Viên	Viên	8.780
335	Terbinafin	1/2/3/4/5/BDG	250mg	Uống	Viên	Viên	1.500
336	Terbinafin HCl	1/2/3/4/5/BDG	10mg/1g x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ/ ống/ tuýp	30
337	Terlipressin acetate	1/2/3/4/5/BDG	1mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.000
338	Terpin hydrat + Codein	1/2/3/4/5/BDG	100mg + 15mg	Uống	Viên	Viên	12.150
339	Testosteron Undecanoat	1/2/3/4/5/BDG	1000mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	150
340	Theophylin ethylendiamin	1/2/3/4/5/BDG	240mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	10
341	Thioctic Acid	1/2/3/4/5/BDG	600mg	Uống	Viên	Viên	1.500
342	Ticagrelor	1/2/3/4/5/BDG	60mg	Uống	Viên	Viên	24.520

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
343	Tobramycin+Dexamethason	1/2/3/4/5/BDG	(0.3% + 0.1%)/ x 5ml	Nhỏ mắt/ tra mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ/ ống	55
344	Tocilizumab	1/2/3/4/5/BDG	200mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	420
345	Tolperison HCl	1/2/3/4/5/BDG	150mg	Uống	Viên	Viên	2.100
346	Tolperison HCl	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	3.850
347	Tramadol HCl	1/2/3/4/5/BDG	100mg/2ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	40.620
348	Tranexamic Acid	1/2/3/4/5/BDG	250mg	Uống	Viên	Viên	37.800
349	Trastuzumab	1/2/3/4/5/BDG	150mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	450
350	Trastuzumab	1/2/3/4/5/BDG	440mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	270
351	Travoprost	1/2/3/4/5/BDG	0.04mg/ml 2.5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/ lọ	50
352	Triamcinolon acetonid	1/2/3/4/5/BDG	0.005g /5g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/ lọ/ ống/ túi	50
353	Triamcinolon acetonid	1/2/3/4/5/BDG	80mg	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	2.340
354	Trimetazidin Dihydroclorid	1/2/3/4/5/BDG	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	112.140
355	Triptoreline (dạng Acetat)	1/2/3/4/5/BDG	3.75mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ ống	105
356	Trolamin	1/2/3/4/5/BDG	0.67g/100g x 93g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống, Tuýp	10
357	Tyrothricin+Benzalkonium Clorid+Benzocain	1/2/3/4/5/BDG	0.5mg + 1mg + 1.5mg	Uống	Viên	Viên	16.660
358	Urea (13-C)	1/2/3/4/5/BDG	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bộ	14.000
359	Ursodeoxycholic acid	1/2/3/4/5/BDG	150mg	Uống	Viên	Viên	2.000
360	Ustekinumab	1/2/3/4/5/BDG	130mg/26ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	23
361	Valproat Na	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.800
362	Valproat Na+Valproic Acid	1/2/3/4/5/BDG	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	55.630
363	Venlafaxin	1/2/3/4/5/BDG	37.5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	13.400
364	Venlafaxin	1/2/3/4/5/BDG	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	8.340
365	Vildagliptin+Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	81.960
366	Vildagliptin+Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	50mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	113.860
367	Vildagliptin+Metformin HCl	1/2/3/4/5/BDG	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	102.920
368	Vinorelbin	1/2/3/4/5/BDG	30mg	Uống	Viên	Viên	1.000
369	Vinpocetin	1/2/3/4/5/BDG	10mg	Uống	Viên	Viên	200
370	Vitamin A + Vitamin D3	1/2/3/4/5/BDG	5,000IU + 400IU	Uống	Viên	Viên	5.000
371	Vitamin B1	1/2/3/4/5/BDG	250mg	Uống	Viên	Viên	5.150
372	Vitamin C	1/2/3/4/5/BDG	500mg/5ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/ Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống/ túi	1.230
373	Vitamin E	1/2/3/4/5/BDG	400IU	Uống	Viên	Viên	32.030
374	Vitamin K1 (Phytomenadion)	1/2/3/4/5/BDG	10mg/1ml	Tiêm/ tiêm	Thuốc tiêm/	Chai/ lọ/	4.000

TT	Tên hoạt chất	Phân nhóm (tham khảo)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
				truyền	Thuốc tiêm truyền	ống/ túi	
375	Vitamin PP (Nicotinamid)	1/2/3/4/5/BDG	50mg	Uống	Viên	Viên	2.000
376	Voriconazol	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Uống	Viên	Viên	2.570
377	Voriconazol	1/2/3/4/5/BDG	200mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ ống	830
378	Warfarin Natri	1/2/3/4/5/BDG	1mg	Uống	Viên	Viên	3.190
379	Xanh methylen + tím gentian	1/2/3/4/5/BDG	400mg + 50mg/ 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ	2.500
380	Zn (dạng Zn gluconat)	1/2/3/4/5/BDG	15mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Chai/ lọ/ ống/ gói	2.310



ph

